Mẫu số 8

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 63 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Kế hoạch thu năm 2026**	**10.569.820.910**	
1	Thu ủy thác tiền DVMTR	5.639.487.395	trích QLP
-	Thu điều phối từ Quỹ BV&PTR Việt Nam	1.394.334.327	791.443.919 đồng tiền Quý IV năm 2025 và 602.890.408 đồng KH tiền điều phối năm 2026
-	Thu nội tỉnh	4.245.153.068	
2	Thu lãi tiền gửi năm 2026	10.000.000	
3	Số dư năm 2025 chuyển sang	4.920.333.515	
-	Chi phí quản lý	708.424.380	
-	90% số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm 2025	4.092.399.815	
-	Lãi tiền gửi năm 2025	8.409.300	
-	Số tiền chủ rừng không nhận, không xác định được chủ rừng năm 2024	111.100.020	
II	**Kế hoạch chi năm 2026**	**10.569.820.910**	
1	Chi phí quản lý	1.272.373.120	
-	Kế hoạch chi năm 2026	708.424.380	
-	Chuyển nguồn sang năm 2027	563.948.740	
2	Trích dự phòng (5% của năm 2026)	281.974.370	
3	Chi bên cung ứng DVMTR	9.015.473.420	
-	Chi năm 2025 (90% kinh nguồn thu năm 2025 và kinh phí dư do các hộ gia đình không nhận tiền, không xác định được chủ rừng, lãi tiền gửi năm 2025)	4.211.909.135	
-	Chuyển nguồn sang năm 2027	4.803.564.286	

KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 63 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**Nguồn Trung ương điều phối**				**1.394.334.327**	
1	Nguồn tiền không có đối tượng chi	đồng			-	
2	Công ty CP Thủy điện Sử Pán 1	KW/h	38.731.509	36	1.394.334.327	
B	**Nguồn thu nội tỉnh**				**9.175.486.583**	
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**KW/h**	**34.892.088**	**36**	**3.569.115.168**	
1	Công ty CP Thủy điện Bắc Khê 1		7.000.000	36	252.000.000	
2	Công ty TNHH MTV Thủy điện Bản Quyền		3.117.811	36	112.241.196	
3	Công ty CP Thủy điện Khánh Khê		24.774.277	36	891.873.972	
4	Công ty CP Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý		45.000.000	36	1.620.000.000	
5	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải		19.250.000	36	693.000.000	
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**m^3**	**10.500.000**		**546.000.000**	
6	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn		10.200.000	52	530.400.000	
7	Trạm quản lý nước sinh hoạt huyện Văn Quan		300.000	52	15.600.000	
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**m^3**	**1.935.950**		**96.797.500**	
8	Công ty Cổ phần TM SX Da Nguyên Hồng		58.500	50	2.925.000	
9	Công ty nhiệt điện Na Dương TKV		1.807.850	50	90.392.500	
10	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành		12.000	50	600.000	
11	Công ty TNHH Quyết Thắng		3.600	50	180.000	
12	Công ty TNHH Hải Sơn		54.000	50	2.700.000	
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**Đồng**			**33.240.400**	
13	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)		3.288.040.000	0,01	32.880.400	
14	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)		36.000.000	0,01	360.000	
V	**Nguồn khác**	**Đồng**			**4.930.333.515**	
1	Lãi tiền gửi 2026				10.000.000	
2	Số dư năm 2025 chuyển sang				4.920.333.515	
-	Chi phí quản lý năm 2025 chuyển sang				708.424.380	
-	90% số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm 2025				4.092.399.815	
-	Lãi tiền gửi năm 2025				8.409.300	
-	Số tiền chủ rừng không nhận, không xác định được chủ rừng năm 2026				111.100.020	
	Tổng cộng				**10.569.820.910**	

KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 63 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (85%)	Dự phòng (5%)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
TỔNG		**10.569.820.910**	**10.569.820.910**		**8.788.117.875**	**509.329.915**		
I	**Chi năm 2026 (nguồn tiền thu năm 2025)**	**4.920.333.515**	**4.920.333.515**	**708.424.381**	**3.984.553.589**	**227.355.545**		
1	**Cơ sở thủy điện**	**3.215.472.048**	**3.215.472.048**	**321.547.205**	**2.733.151.241**	**160.773.602**		
-	Công ty CP Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý	1.415.617.632	1.415.617.632	141.561.763	1.203.274.987	70.780.882		
-	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải	571.467.168	571.467.168	57.146.717	485.747.093	28.573.358		
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Khánh Khê	891.873.972	891.873.972	89.187.397	758.092.876	44.593.699		
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Quyền	93.619.008	93.619.008	9.361.901	79.576.157	4.680.950		
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Khê 1	242.894.268	242.894.268	24.289.427	206.460.128	12.144.713		
2	**Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch**	**548.106.624**	**548.106.624**	**54.810.662**	**465.890.630**	27.405.331		
	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	532.371.528	532.371.528	53.237.153	452.515.799	26.618.576		
	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan	15.735.096	15.735.096	1.573.510	13.374.832	786.755		
3	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**95.901.000**	**95.901.000**	**9.590.100**	**81.515.850**	4.795.050		
-	Công ty Cổ phần Da Nguyên Hồng	2.178.500	2.178.500	217.850	1.851.725	108.925		
-	Công ty nhiệt điện Na Dương	90.392.500	90.392.500	9.039.250	76.833.625	4.519.625		
-	Công ty cổ phần gạch gói Hợp Thành	450.000	450.000	45.000	382.500	22.500		
-	Công TNHH MTV Quyết Thắng	180.000	180.000	18.000	153.000	9.000		
-	Công ty TNHH Hải Sơn	2.700.000	2.700.000	270.000	2.295.000	135.000		
4	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**33.240.400**	**33.240.400**	**3.324.040**	**28.254.340**	1.662.020		
-	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)	32.880.400	32.880.400	3.288.040	27.948.340	1.644.020		
-	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)	360.000	360.000	36.000	306.000	18.000		
5	**Quỹ TW điều phối**	**654.390.833**	**654.390.833**	**65.439.083**	**556.232.208**	**32.719.542**		
7	**Lãi tiền gửi năm 2025**	**8.409.300**	**8.409.300**		**8.409.300**			Không trích QLP
8	**Số dư năm 2025 chuyển sang (nguồn thu năm 2024)**	**364.813.310**	**364.813.310**	**253.713.290**	**111.100.020**			
-	Quản lý phí	253.713.290	253.713.290	253.713.290				
-	Chi trả cho bên cung ứng	111.100.020	111.100.020		111.100.020			
II	**Chuyển nguồn sang năm 2027 (tiền thực thu năm 2026)**	**5.649.487.395**	**5.649.487.395**	**563.948.740**	**4.803.564.286**	**281.974.370**		

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch chi cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
	TỔNG	**303.028**	**237.326**	**48.054**	**4.211.909.135**	
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**8.263**	**7.874**	**12**	**139.741.329**	
1	Đồn Biên phòng 335	22	20	1	354.238	
2	Ban quản lý rừng Đặc dụng và Phòng hộ	1.548	2.920	1	51.830.657	
3	Công ty Cổ phần giống lâm nghiệp vùng Đông Bắc	13	11	1	203.561	
4	Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đạt Anh	595	535	1	9.502.653	
5	Trường bắn TB1	2.020	1.381	1	24.505.390	
6	Công ty TNHH MTV LN Đình Lập	1.396	609	1	10.811.331	
7	Công ty Cổ phần chè Thái Bình	6	5	1	94.416	
8	Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc	1.117	510	1	9.058.606	
9	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bình	1.244	1.671	1	29.656.368	
10	Công ty TNHH Minh Hợp	258	175	1	3.099.225	
11	Công ty CP đầu tư Xanh Hoàng Lộc	36	27	1	486.633	
12	Công ty TNHH Hải Hà	9	8	1	138.251	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**	**183.321**	**135.592**	**47.992**	**2.406.394.615**	
1.1	Xã Thất Khê	4.345	3.430	506	60.881.824	
1.2	Xã Đoàn Kết	12.264	9.687	633	171.926.237	
1.3	Xã Tân Tiến	14.295	11.532	1.169	204.657.004	
1.4	Xã Tràng Định	2.391	1.799	191	31.920.599	
2.1	Xã Bình Gia	2.849	1.994	912	35.385.773	
2.2	Xã Tân Văn	4.126	2.885	1.427	51.199.213	
2.3	Xã Hồng Phong	7.433	5.544	1.253	98.394.975	
2.4	Xã Hoa Thám	8.186	6.046	1.154	107.297.233	
2.5	Xã Quý Hòa	4.444	3.278	379	58.174.108	
2.6	Xã Thiện Hòa	6.466	4.859	941	86.241.930	
2.7	Xã Thiện Thuật	8.913	6.947	1.372	123.292.407	
2.8	Xã Thiện Long	5.844	4.498	805	79.834.597	
3.1	Xã Bắc Sơn	971	681	404	12.077.441	
3.2	Xã Hưng Vũ	630	478	186	8.486.438	
3.3	Xã Vũ Lăng	84	60	51	1.073.361	
3.5	Xã Vũ Lễ	71	49	90	870.154	
3.6	Xã Tân Tri	5.485	4.273	1.667	75.829.902	
4.1	Xã Na Sầm	1.405	964	728	17.110.418	
4.2	Xã Hoàng Văn Thụ	4.501	3.197	2.308	56.740.830	
4.4	Xã Văn Lãng	2.915	2.304	456	40.889.588	
4.5	Xã Hội Hoan	6.160	4.679	1.280	83.045.806	
5.1	Xã Văn Quan	4.153	3.039	1.356	53.928.404	
5.2	Xã Điềm He	4.020	2.862	1.859	50.787.119	
5.3	Xã Yên Phúc	3.438	2.425	2.552	43.032.938	
5.4	Xã Tri Lễ	5.456	4.245	1.301	75.341.140	
5.5	Tân Đoàn	2.136	1.420	778	25.192.571	
5.6	Xã Khánh Khê	3.285	2.452	1.881	43.513.004	
6.1	Xã Đình Lập	4.145	2.747	713	48.755.223	
6.2	Xã Thái Bình	715	477	211	8.472.063	
6.4	Xã Kiên Mộc	8.796	5.999	677	106.466.124	
7.1	Xã Lộc Bình	3.127	2.066	2.340	36.665.714	
7.2	Xã Mẫu Sơn	5.595	3.868	1.896	68.655.350	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
7.3	Xã Na Dương	2.941	2.104	1.391	37.335.144	
7.4	Xã Lợi Bác	3.675	2.687	795	47.692.155	
7.5	Xã Thống Nhất	5.611	4.185	1.992	74.266.004	
7.6	Xã Xuân Dương	2.122	1.577	358	27.992.573	
7.7	Xã Khuất Xá	4.107	2.995	952	53.155.151	
8.3	Xã Chiến Thắng	5.393	4.001	1.556	71.004.215	
8.5	Xã Bằng Mặc	7	6	4	97.611	
9.4	Xã Vân Nham	393	259	497	4.602.958	
9.5	Xã Thiện Tân	437	315	431	5.593.261	
10.1	Xã Đồng Đăng	3.256	2.194	2.065	38.934.183	
10.3	Xã Công Sơn	162	118	156	2.101.466	
10.5	Phường Tam Thanh	847	570	830	10.113.872	
10.6	Phường Lương Văn Tri	1.340	888	840	15.763.570	
10.7	Phường Kỳ Lừa	2.229	1.480	1.423	26.262.382	
10.8	Phường Đông Kinh	2.156	1.428	1.226	25.340.584	
III	**Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)**	**111.444**	**93.860**	**50**	**1.665.773.190**	
1	Xã Thất Khê	840	398	1	7.064.696	
2	Xã Đoàn Kết	275	298	1	5.281.263	
3	Xã Tân Tiến	1.253	1.128	1	20.018.607	
4	Xã Tràng Định	433	107	1	1.903.685	
5	Xã Bình Gia	1.617	3.154	1	55.966.337	
6	Xã Tân Văn	3.035	4.689	1	83.208.732	
7	Xã Hồng Phong	2.281	2.170	1	38.504.164	
8	Xã Hoa Thám	3.153	2.918	1	51.782.032	
9	Xã Quý Hòa	6.690	5.171	1	91.775.041	
10	Xã Thiện Hòa	3.965	2.662	1	47.236.770	
11	Xã Thiện Thuật	1.861	1.318	1	23.383.953	
12	Xã Thiện Long	7.623	5.885	1	104.448.598	
13	Xã Bắc Sơn	2.354	2.119	1	37.599.045	
14	Xã Hưng Vũ	3.656	3.291	1	58.401.082	
15	Xã Vũ Lăng	385	347	1	6.153.547	
16	Xã Vũ Lễ	741	667	1	11.839.098	
17	Xã Tân Tri	3.513	3.162	1	56.118.815	
18	Xã Na Sầm	416	286	1	5.078.236	
19	Xã Hoàng Văn Thụ	2.115	1.498	1	26.594.143	
20	Xã Văn Lãng	1.092	838	1	14.873.056	
21	Xã Hội Hoan	1.978	1.539	1	27.306.459	
22	Xã Văn Quan	2.147	1.932	1	34.288.411	
23	Xã Điềm He	2.266	2.040	1	36.196.459	
24	Xã Yên Phúc	5.315	4.783	1	84.887.984	
25	Xã Tri Lễ	5.631	5.068	1	89.942.066	
26	Tân Đoàn	1.008	688	1	12.216.808	
27	Xã Khánh Khê	1.982	1.754	1	31.124.831	
28	Xã Đình Lập	7.006	4.956	1	87.958.434	
29	Xã Thái Bình	869	605	1	10.737.689	
30	Xã Kiên Mộc	10.775	7.440	1	132.041.846	
31	Xã Lộc Bình	1.471	950	1	16.863.380	
32	Xã Maẫu Sơn	2.047	1.267	1	22.481.477	
33	Xã Na Dương	2.133	1.578	1	28.003.954	
34	Xã Lợi Bác	4.041	3.560	1	63.187.797	
35	Xã Thống Nhất	2.179	1.640	1	29.114.026	
36	Xã Xuân Dương	1.102	988	1	17.531.738	
37	Xã Khuất Xá	2.032	2.550	1	45.249.417	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
38	Xã Chiến Thắng	982	772	1	13.700.633	
39	Xã Bằng Mặc	311	266	1	4.719.187	
40	Xã Hữu Lũng	129	152	1	2.701.327	
41	Xã Tuấn Sơn	86	203	1	3.611.417	
42	Xã Vân Nham	1.492	1.028	1	18.248.421	
43	Xã Thiện Tân	1.341	936	1	16.605.552	
44	Xã Yên Bình	1.465	1.157	1	20.540.099	
45	Xã Đồng Đăng	1.903	2.427	1	43.068.953	
46	Xã Công Sơn	56	52	1	924.108	
47	Phường Tam Thanh	349	211	1	3.748.059	
48	Phường Lương Văn Tri	596	327	1	5.811.910	
49	Phường Kỳ Lừa	1.001	658	1	11.676.886	
50	Phường Đông Kinh	452	228	1	4.052.961	

Mẫu số 09

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 63 /QĐ-UBND ngày 12/01/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**				**402.000.000**
1	Phụ cấp lương				285.000.000
-	*Phụ cấp kiêm nghiệm năm 2026*	*Tháng*	*12*	*20.000.000*	240.000.000
-	*Phụ cấp làm đêm, thêm giờ*	*Giờ*	*150*	*300.000*	45.000.000
2	Vật tư văn phòng	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
3	Công tác phí	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
4	Chi khác (Các khoản chi khác, phí lệ phí, tiếp khách…)				69.000.000
	Nhiên liệu	*Lít*	*1.000*	*23.000*	*23.000.000*
	Gia hạn phần mềm kế toán	*Năm*	*1*	*6.000.000*	*6.000.000*
	Tiếp khách	*Suất*	*100*	*300.000*	*30.000.000*
	Các khoản chi khác				*10.000.000*
II	**CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**				**306.424.380**
1	Mua sắm các trang thiết bị đặc thù phục vụ công tác chi trả				15.000.000
-	*01 Máy tính phục vụ biên tập bản đồ và thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác Quỹ*	*Chiếc*	*1*	15.000.000	15.000.000
2	Chi hỗ trợ các hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp xã	Lần	1		90.000.000
-	*khoán công tác phí cho KLĐB thực hiện công tác chi trả tiền DVMTR (500.000đ/tháng x 02 tháng x 90 người)*	*Tháng*	*180*	*500.000*	90.000.000
3	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	Cuộc	2	15.000.000	30.000.000
4	In vở học sinh tuyên truyền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	Quyển	15.000	10.000	150.000.000
5	Chi khác	Năm	1	21.424.380	21.424.380
	Tổng cộng				**708.424.380**